TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2026/HS-ST
Ngày 28/5/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Pha.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Kỳ Tùng và ông Phạm Văn Dũng

- Thư ký phiên toà*:* Bà Vũ Thị Thùy Phương – Thẩm tra viên Toà án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 14 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa*:* Ông Trình Ngọc Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 14 -tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 39/2026/TLST-HS ngày 21 tháng 4 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2026/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 5 năm 2026 đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu T (Tên gọi khác: C), sinh ngày 20 tháng 7 năm 1975 tại tỉnh Đắk Lắk; giới tính: Nam. Nơi cư trú: Thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Số CCCD: 054075004612 cấp ngày 01/9/2021; Nơi cấp: Cục C1 về TTXH; Trình độ học vấn: 07/12; Con ông Nguyễn T1 (chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949; Vợ tên Phạm Thị Mai D, sinh năm 1980, có 01 con sinh năm 2005.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 30/9/1994, bị Tòa án nhân dân huyện Tuy An (chưa sáp nhập) xử phạt 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng về tội gây rối trật tự công cộng quy định tại khoản 1 Điều 198 Bộ luật hình sự năm 1985 (đã chấp hành xong).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tại Trại tạm giam số 2, Công an tỉnh Đ từ ngày 10/12/2025 đến ngày 19/12/2025 hủy bỏ biện pháp tạm giam.

Bị cáo tại ngoại, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1./ Hà Thị Xuân D1, sinh năm 1977.

Trú tại: Thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

2./ Trần Thị T2, sinh năm 1970

Trú tại: Thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

Có đơn xin xét xử vắng mặt

3./ Trần Văn H1, sinh năm 1973.

Trú tại: Thôn C, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

Có đơn xin xét xử vắng mặt

4./ Trần Thị Kim T3, sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Với mục đích thu lợi bất chính nên từ tháng 5/2022 đến tháng 12/2025, Nguyễn Hữu T đã cho Hà Thị Xuân D1, Trần Thị T2, Trần Văn H1 và Trần Thị Kim T3 vay tiền với lãi suất từ 121,67%/ năm đến 219%/năm. Việc vay tiền diễn ra như sau: Khi có nhu cầu vay tiền, những người này đến nhà T ở thôn P, xã T để trực tiếp gặp T hoặc gọi điện thoại cho T để thỏa thuận hình thức vay. Việc giao, nhận tiền vay, trả lãi bằng hình thức trực tiếp hoặc thông qua tài khoản ngân hàng. Cụ thể như sau:

-H: Vay tổng cộng 20 gói vay, trong đó: 17 gói vay (mỗi gói 10.000.000 đồng), lãi suất 0,6%/ngày (tương đương 219%/năm) với hình thức thu lãi trước, trả góp tiền gốc theo ngày, chu kỳ trả tiền gốc 25 ngày/kỳ; 02 gói vay (mỗi gói 10.000.000 đồng), lãi suất 0,5%/ngày (tương đương 182,5%/năm) với hình thức giữ nguyên gốc, thu lãi trước, chu kỳ trả lãi 30 ngày/kỳ; 01 gói vay 10.000.000 đồng, lãi suất 0,45%/ngày (tương đương 164,25%/năm) với hình thức thu lãi trước, trả góp tiền gốc theo ngày, chu kỳ trả tiền gốc 33 ngày/kỳ. Tổng tiền gốc vay 200.000.000 đồng, tổng tiền lãi đã nhận 45.000.000 đồng, trong đó lãi hợp pháp (20%/ năm) là 4.482.192 đồng, thu lợi bất chính 40.517.808 đồng. Đến thời điểm phát hiện, D1 còn nợ T 27.000.000 đồng tiền gốc vay.

-Trần Thị T2: Vay 02 gói với hình thức vay trả lãi theo tháng (30 ngày), giữ gốc gồm: Gói vay 30.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày (tương đương 121,67%/năm) và gói vay 20.000.000 đồng, lãi suất 0,5%/ngày (tương đương 182,5%/năm). Tổng tiền gốc vay 50.000.000 đồng, tổng tiền lãi đã nhận 78.000.000 đồng, trong đó lãi hợp pháp (20%/ năm) là 10.849.315 đồng, thu lợi bất

chính 67.150.685 đồng. Đến thời điểm phát hiện, bà T2 còn nợ T 25.00.000 đồng tiền gốc vay.

- Trần Văn H1: Vay 12 gói (gồm: 02 gói vay 15.000.000 đồng, 02 gói vay 20.000.000đ và 08 gói vay 10.000.000 đồng) với hình thức vay trả lãi theo tháng (30 ngày), giữ gốc. Tổng tiền gốc vay 150.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày (tương đương 121,67%/năm), tổng tiền lãi đã nhận 112.000.000 đồng, trong đó lãi hợp pháp (20%/ năm) 18.410.959 đồng, thu lợi bất chính 93.589.041 đồng. Đến thời điểm phát hiện, ông H1 còn nợ T 40.000.000 đồng tiền gốc vay.

-Trần Thị Kim T3: Vay tổng cộng 03 gói vay lần lượt là 20.000.00 đồng 30.000.000 đồng và 40.000.000 đồng, với hình thức vay trả lãi theo tháng, giữ gốc. Tổng tiền gốc vay 90.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày (tương đương 121,67%/năm), tổng tiền lãi đã nhận 95.000.000 đồng, trong đó lãi hợp pháp (20%/ năm) là 15.616.438 đồng, thu lợi bất chính 79.383.562 đồng. Đến thời điểm phát hiện, bà T3 còn nợ T 60.00.000 đồng tiền gốc vay.

Vật chứng vụ án: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A93, màu đen, có gắn 02 sim số 0976524060 và số 0915608447, điện thoại đã qua sử dụng; số tiền 150.000.000đ.

Bản Cáo trạng số 57/CT-VKS-KV14 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Khẳng định bản Cáo trạng số 57/CT-VKS-KV14 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk truy tố các bị cáo Nguyễn Hữu T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng tội nên giữ nguyên nội dung Cáo trạng. Căn cứ tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Áp dụng khoản 2, Điều 201 của BLHS; Điều 35; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52 của BLHS, xử phạt bị cáo từ 200.000.000đ đến 230.000.000đ.

Về vật chứng vụ án: 01 điện thoại di động OPPO A93 màu đen, có gắn 02 sim số 0976524060 và số 0915608447. Điện thoại đã qua sử dụng. Đây là điện thoại bị cáo sử dụng để liên lạc với những người vay tiền để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên đề nghị tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Về biện pháp tư pháp: áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự: tịch thu sung quỹ nhà nước các khoản sau:

- Số tiền bị cáo dùng cho vay 490.000.000.

- Tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất mà bị cáo đã thu của người vay: 49.358.909 đồng.

Trừ đi số tiền đang tạm giữ là 150.000.000đ. Buộc bị cáo phải nộp số tiền (490.000.000+49.358.909 đồng) -150.000.000đ = 389.358.904 đồng.

Bị cáo Nguyễn Hữu T đã trả lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính bà Hà Thị Xuân D1, bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H1, bà Trần Thị Kim T3. Không có ai yêu cầu gì thêm.

Đối với bà Phạm Thị Mai D (vợ của bị cáo Nguyễn Hữu T): không biết T sử dụng tài khoản ngân hàng của mình phục vụ cho việc vay tiền nên hành vi không vi phạm pháp luật. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ không xem xét là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Hữu T khai: Bị cáo thừa nhận hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của bị cáo đã phạm tội, Viện kiểm sát truy tố về hành vi phạm tội của bị cáo là hoàn toàn đúng không oan, sai gì cho bị cáo. Bị cáo đã trả lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Hà Thị Xuân D1, Trần Thị T2, Trần Văn H1, Trần Thị Kim T3 và những người này đã trả hết nợ gốc cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: bị cáo biết hành vi của bị cáo là sai, vi phạm pháp luật xin HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

- Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Quá trình điều tra đã có lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Việc vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không gây trở ngại cho

việc xét xử. Căn cứ quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm và tại quan điều tra phù hợp nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở xác định: Từ tháng 05 năm 2022 đến tháng 12 năm 2025, bị cáo Nguyễn Hữu T có hành vi cho 04 người vay tổng số tiền gốc là 490.000.000 đồng, với lãi suất từ 121,67% đến 219%/năm, đã thu lợi bất chính số tiền 280.641.096 đồng. Hành vi vi phạm của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật sự.

[3] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất, vai trò, mức độ, hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đối với bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo có trên 02 lần thu lợi bất chính số tiền từ 30.000.000 đồng trở lên nên bị áp dụng tính tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho những người vay toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Tại phiên tòa, bà T3 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[4] Do đó, định truy tố tại Cáo trạng số 57/CT-VKS-KV14 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan gì cho bị cáo. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận xử bị cáo bằng hình phạt tiền ở mức phạt của Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

[5] Về xử lý vật chứng:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động OPPO A93 màu đen, có gắn 02 sim số 0976524060 và số 0915608447. Điện thoại đã qua sử dụng.

[6] Về biện pháp tư pháp: áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự: tịch thu sung quỹ nhà nước các khoản sau:

- Số tiền bị cáo dùng cho vay 490.000.000 (bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

- Tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất mà bị cáo đã thu của người vay: 49.358.909 đồng.

Trừ đi số tiền đang tạm giữ là 150.000.000đ. Buộc bị cáo phải nộp số tiền (490.000.000+49.358.909 đồng) -150.000.000đ = 389.358.904 đồng.

- Ghi nhận bị cáo Nguyễn Hữu T đã trả lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính cho bà Hà Thị Xuân D1, bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H1, bà Trần Thị Kim T3.

[8] Về án phí: bị cáo Nguyễn Hữu T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 201, điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Hữu T.

- Điều 106, Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ Luật tố tụng hình sự. Điều 47 Bộ luật hình sự.

- Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hữu T số tiền 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng).

2. Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động OPPO A93 màu đen, có gắn 02 sim số 0976524060 và số 0915608447. Điện thoại đã qua sử dụng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 07 tháng 05 năm 2026 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ và Phòng thi hành án dân sự khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự: Tịch thu sung quỹ nhà nước các khoản sau:

- Số tiền bị cáo dùng cho vay 490.000.000 (bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

- Tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất mà bị cáo đã thu của người vay: 49.358.909 đồng (bốn mươi chín triệu ba trăm năm mươi tám nghìn chín trăm linh chín đồng).

Trừ đi số tiền đang tạm giữ là 150.000.000đ. Buộc bị cáo phải nộp số tiền (490.000.000+49.358.909 đồng) -150.000.000đ = 389.358.904 đồng (ba trăm tám mươi chín triệu ba trăm năm mươi tám đồng chín trăm linh bốn đồng).

- Ghi nhận bị cáo Nguyễn Hữu T đã trả lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính cho bà Hà Thị Xuân D1, bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H1, bà Trần Thị Kim T3.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày *(mười lăm ngày)* kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày *(mười lăm ngày)* kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 14- Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Đắk Lắk;
- THADS khu vực 14- Đắk Lắk;
- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ;
- Án Văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Anh Pha